TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/DS-PT
Ngày: 14-02-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 252/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2022/DS-ST ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 446/2022/QĐPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị L, sinh năm 1934; (Có mặt)

Địa chỉ: tổ 21, khóm 3, phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Phạm Thị Bạch T, sinh năm 1955; (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 21, khóm 3, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1964; (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 3, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2.3. Bà Phạm Thị Kim V, sinh năm 1962; (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm 3, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2.4. Phạm Thị Mỹ N, sinh năm 1970; (Có mặt)

Địa chỉ: khóm 3, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị Ngọc N, sinh năm1957; (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm Mỹ T, phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1961; (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 3, xã Đốc B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà Phạm Thị Ngọc Tr, sinh năm 1963; (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 1, xã Mỹ T, thành phố C, Đồng Tháp.

3.4. Phạm Văn D, sinh năm 1967; (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 3, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Phạm Thị Thu T, sinh năm 1972; (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 3, phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Phạm Văn S, sinh năm 1974; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 20, ấp 3, xã Mỹ N, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Phạm Thành H, sinh năm 1977; (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 3, Phường 6, thành phố C, Đồng Tháp

3.8. Phạm Thành C, sinh năm 1984; (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 3, phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Ông Thái Thanh T, sinh năm 1962; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 3, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962; (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 3, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Bà Lê Kim T, sinh năm 1965; (Vắng mặt)

3.12. Nguyễn Thanh H, sinh năm 1959; (Vắng mặt)

3.13. Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1987; (Vắng mặt)

3.14. Nguyễn Đức L, sinh năm 1996; (Vắng mặt)

3.15. Nguyễn Đức H, sinh năm 1993; (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 3, phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.16. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1961; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 21, khóm 3, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp

3.17. Ông Dương Thành C, sinh năm 1989; (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 1, Phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ hiện nay: khóm 4, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.18. Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm 1985; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ hiện nay: khóm 4, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Bùi Thị L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Bùi Thị L trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là do ông Phạm Văn H (chồng của bà L) đứng tên, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, diện tích 3.754m^2 . Bà L và ông H có 08 người con chung: 1. Phạm Thị Ngọc N; 2. Phạm Thành T; 3. Phạm Thị Ngọc Tr; 4. Phạm Văn D; 5. Phạm Thị Thu T; 6. Phạm Văn S; 7. Phạm Thành H; 8. Phạm Thành C. Đến năm 2003, sau khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích giảm còn 3.550,4m^2, thiếu 203,7m^2.

Năm 2011, ông H làm thủ tục tách quyền sử dụng đất cho bà L và 04 người con là: Phạm Văn D, Phạm Thị Thu T, Phạm Văn S, Phạm Thành H. Năm 2013, ông H chết, bà L và 04 người con tiếp tục sử dụng đất tại thửa số 6859, 10382, 10364, 6852, 6854, 6859, 7106 tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại khóm 3, phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 2004, bà T và bà V mua phần đất giáp ranh với phần đất của bà L, đã lấn sang đất của bà L chiều ngang 2,5m x dài 100m, tổng diện tích 250m^2. Phần đất ranh phía dưới ông D lấn đất của bà L chiều ngang 4m x dài 100m, tổng diện tích 400m^2. Sau đó, ông D đã bán một phần diện tích ngang 5m x dài 15m cho bà N. Nay bà Bùi Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Phạm Thị V trả lại đất chiều ngang 5m x dài 30m, tổng diện tích 150m^2 thuộc thửa số 10364, 10382, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại khóm 3, phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc bà Phạm Thị Bạch T trả lại đất chiều ngang 5m x dài 70m, tổng diện tích 350m^2 thuộc thửa số 10364, 10382, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại khóm 3, phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông Nguyễn Văn D trả lại đất chiều ngang 1,5m x dài 100m, tổng diện tích 150m^2 thuộc thửa số 6859, 10364, 10382, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại khóm 3, phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc Phạm Thị Ngọc N trả lại đất chiều ngang 1,5m x dài 15m, tổng diện tích 22,5m^2 thuộc thửa số 6859, 10364, 10382, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại khóm 3, phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa bà L yêu cầu bà Phạm Thị Bạch T, bà Phạm Thị Kim V và ông Thái Thanh T, bà Phạm Thị Ngọc N và Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn D trả chung tổng diện tích đất là 203,7m^2, không xác định được vị trí diện tích

203,7m^2 tại vị trí nào, đất tọa lạc khóm 3, Phường 6, thành phố C, Đồng Tháp. Bà L không yêu cầu ông P, ông C và bà S trả đất.

- *Bà Phạm Thị Bạch T, ông Nguyễn Văn D, bà Phạm Thị Kim V, bà Phạm Thị Ngọc N, ông Thái Thanh T, ông Nguyễn Văn P:* Xác định không lấn chiếm đất của bà L, không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà L.

Tại bản án số: 08/2022/DSST ngày 28/02/2022 của Tòa án thành phố C tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu bà Bùi Thị L yêu cầu bà Phạm Thị Bạch T, bà Phạm Thị Kim V và ông Thái Thanh T, bà Phạm Thị Ngọc N và ông Nguyễn Văn B, và ông Nguyễn Văn D trả chung diện tích đất 203,7m^2, đất tọa lạc khóm 3, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp *(kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C; sơ đồ đo đạc ngày 10/12/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Tháp).*

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị L có đơn đề nghị miễn án phí (trường hợp người cao tuổi), do đó miễn toàn bộ án phí cho bà L.

Về chi phí tố tụng *(xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá)* số tiền 24.596.000 đồng bà Bùi Thị L chịu (đã nộp xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/4/2022 bà L có đơn kháng cáo quá hạn không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 02/8/2022 Tòa án Tỉnh ra Quyết định số 342/2022/QĐ-PT chấp nhận đơn kháng cáo quá hạn của bà L.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Bùi Thị L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà L yêu cầu bà Phạm Thị Bạch T, bà Phạm Thị Kim V và ông Thái Thanh T, bà Phạm Thị Mỹ N và ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn D trả chung diện tích đất 203,7m^2, đất tọa lạc khóm 3, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là do ông Phạm Văn H (chồng bà L) đứng tên, được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997, diện tích 3.754m^2. Bà L, ông H có 08 người con chung là: 1. Phạm Thị Ngọc N; 2. Phạm Thành T; 3. Phạm Thị Ngọc Tr; 4. Phạm Văn D; 5. Phạm Thị Thu T; 6. Phạm Văn S; 7. Phạm Thành H; 8. Phạm Thành C.

Đến năm 2003 sau khi làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích của ông H giảm còn 3.550,4m^2, thiếu 203,7m^2. Lý do diện tích đất của ông H cấp đổi lại giảm là do trước đây ông H được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 13/3/1997 là cấp theo bản đồ giải thửa 299, sau khi cấp đổi lại quyền sử dụng đất là cấp theo bản đồ chính quy.

Năm 2011, ông H làm thủ tục tách quyền sử dụng đất cho bà L và 04 người con là: Phạm Văn D, Phạm Thị Thu T, Phạm Văn S, Phạm Thành H. Năm 2013, ông H chết, bà L và 04 người con tiếp tục sử dụng đất tại thửa số 10382; 10364 (bà L đứng tên), 6852 (ông D đứng tên); 6854 (bà H đứng tên), 6859 (bà T đứng tên); 7106 (ông S đứng tên) thuộc tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại khóm 3, phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Theo công văn số 1216/CNVPĐKĐĐ-TPCL, ngày 19/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Ccung cấp như sau:

- Diện tích đất đang tranh chấp trong phạm vi các mốc 16,A,17,1,B,9,8, trở về mốc 16 đã cấp quyền sử dụng đấ tại thửa 701, tờ bản đồ số 8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H02506, ngày 12/01/2005, thửa 700, tờ bản đồ số 8 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H02507, ngày 12/01/2005 và thửa 6680, tờ bản đồ số 8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH00433,ngày 08/6/2010 cho bà Phạm Thị Bạch T.

- Diện tích đất trong phạm vi các mốc 15,16,8,7 trở về mốc 15 đã cấp quyền sử dụng đất thửa 3083, tờ bản đồ số 8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H03309, ngày 29/11/2005 cho bà Phạm Thị Kim V và ông Thái Thanh T;

- Diện tích đất trong phạm vi các mốc 6,5,13,14, trở về mốc 6 đã cấp quyền sử dụng đất thửa 6745, tờ bản đồ số 8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH00517, ngày 12/7/2010 cho ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Mỹ N;

- Diện tích đất trong phạm vi các mốc 5,4,18,19,12,13, trở về mốc 5 đã cấp quyền sử dụng đất thửa 7040, tờ bản đồ số 8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS01753, ngày 20/10/2018 là một phần diện tích đất ông Dương Thành C và bà Nguyễn Thị Ngọc S;

- Diện tích đất trong phạm vi các mốc 18,3,2,11,19, trở về mốc 18 đã cấp quyền sử dụng đất thửa 12250, tờ bản đồ số 8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS05430, ngày 22/3/2021 là một phần diện tích đất ông Nguyễn Văn P.

Căn cứ vào công văn trên thì diện tích đất bà L đang tranh chấp hiện nay bà uyết sử dụng diện tích đất 189,1m^2 *(trong phạm vi các mốc 16,A,17,1, B,9,8 trở về mốc 16)*; bà V, ông T sử dụng diện tích đất 76,7m^2 *(trong phạm vị các mốc 15,16,8,7 trở về mốc 15*); bà N, ông B sử dụng diện tích đất 71,4m^2 *(trong phạm vi các mốc 6,5,13,14 trở về mốc 6);* ông P sử dụng diện tích 193,6m^2 *(trong phạm vi các mốc 18,3,2,11,19 trở về mốc 18)* và ông C, bà S sử dụng diện tích 144,6m^2 *(trong phạm vi các mốc 5,4,18,19,12,13 trở về mốc 5)*, nhưng tại phiên tòa bà L thay đổi yêu cầu, buộc bà T, bà V, ông T, bà N, ông B, ông P, ông D những người này phải trả chung cho bà diện tích lấn chiếm tổng cộng 203,7m^2, nhưng thực tế bà L cũng không xác định được diện tích đất chung (203,7m^2) mà bà yêu cầu là nằm cụ thể ở vị trí nào, mỗi người đã lấn chiếm của bà diện tích là bao nhiêu, bà chỉ nói chung chung là những người mà bà yêu cầu là có lấn đất của bà và tại phiên tòa bà L cũng không yêu cầu ông P, ông C, bà S trả lại phần đất đã lấn chiếm lại cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà L cũng xác định các trụ đá giáp ranh với nhau không bị thay đổi, hay di dời, những trụ đá này vẫn giữ nguyên hiện trạng và phần đất của bà L đang sử dụng hiện nay cũng không tiếp giáp với ranh đất của các bị đơn và diện tích đất mà bà đang tranh chấp yêu cầu trả lại bà cũng không có sử dụng.

Qua thu thập tài liệu, chứng cứ phần đất các bị đơn là bà T, bà V, ông T, bà N, ông B, ông P, ông D, ông C, bà S thể hiện không có lấn chiếm phần đất mà bà L yêu cầu. Do đó, án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của bà L yêu cầu bà T, bà V, ông T, bà N, ông B, ông D phải trả chung diện tích đất bị lấn chiếm 203,7m^2 là hoàn toàn có căn cứ

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà L là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng do bà là người cao tuổi, nên bà được miễn theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; khản 5; Điều 98; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị L.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 08/2022/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị L yêu cầu bà Phạm Thị Bạch T, bà Phạm Thị Kim V và ông Thái Thanh T, bà Phạm Thị Mỹ N và ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn D trả chung diện tích đất 203,7m^2, đất tọa lạc khóm 3, Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp *(kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C; sơ đồ đo đạc ngày 10/12/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Tháp).*

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị L có đơn đề nghị miễn án phí (trường hợp người cao tuổi), do đó miễn toàn bộ án phí cho bà L.

5. Về chi phí tố tụng *(xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá)* số tiền 24.596.000đồng bà Bùi Thị L phải chịu (bà đã nộp xong).

6. Án phí phúc thẩm: Miễn tiền án phí phúc thẩm cho bà Bùi Thị L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. C;
- TAND TP. C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội